Chi tiết mã HS 8421.91.10

Mã HS	8421.91.10
Mô tả hàng hóa	Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng hoặc chất khí / - Bộ phận: / - - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm: / - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 22:06:36
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84219110/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13486
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13486
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13486
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12779
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12720
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12720
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12720
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12720
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12720
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12720
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12774
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12774
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12774

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12774
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12774
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12774
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12775
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12775
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12775
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12775
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12775
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12775
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12778
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12726
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12734
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12734
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12734
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12734
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12734
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12734
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12765
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12765
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12765
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12765
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12765
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12765
VCFTA	2022	2022	0	VC!D12814
VCFTA	2023	2023	0	VC!E12814
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12814

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12814
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12814
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12814
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D12797
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E12797
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F12797
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G12797
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H12797
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I12797
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D12797
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E12797
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F12797
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G12797
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H12797
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12797
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D12812
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E12812
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F12812
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12812
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12812
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12812
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D12811
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E12811
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F12811
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12811
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12811

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12811
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12791
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12791
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12791
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12791
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12791
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12791
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12791
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12799
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12799
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12799
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12799
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12799
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12799
RCEP B	2022	2022	0	B!D12799
RCEP B	2023	2023	0	B!E12799
RCEP B	2024	2024	0	B!F12799
RCEP B	2025	2025	0	B!G12799
RCEP B	2026	2026	0	B!H12799
RCEP B	2027	2027	0	B!I12799
RCEP C	2022	2022	0	C!D12799
RCEP C	2023	2023	0	C!E12799
RCEP C	2024	2024	0	C!F12799
RCEP C	2025	2025	0	C!G12799
RCEP C	2026	2026	0	C!H12799
RCEP C	2027	2027	0	C!I12799

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D12798
RCEP D	2023	2023	0	D!E12798
RCEP D	2024	2024	0	D!F12798
RCEP D	2025	2025	0	D!G12798
RCEP D	2026	2026	0	D!H12798
RCEP D	2027	2027	0	D!I12798
RCEP E	2022	2022	0	E!D12802
RCEP E	2023	2023	0	E!E12802
RCEP E	2024	2024	0	E!F12802
RCEP E	2025	2025	0	E!G12802
RCEP E	2026	2026	0	E!H12802
RCEP E	2027	2027	0	E!I12802
RCEP F	2022	2022	0	F!D12799
RCEP F	2023	2023	0	F!E12799
RCEP F	2024	2024	0	F!F12799
RCEP F	2025	2025	0	F!G12799
RCEP F	2026	2026	0	F!H12799
RCEP F	2027	2027	0	F!I12799
VIFTA	2024	2024	0	VI!F11864
VIFTA	2025	2025	0	VI!G11864
VIFTA	2026	2026	0	VI!H11864
VIFTA	2027	2027	0	VI!I11864

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8421.91 có 3 dòng thuế; dòng 8421.91.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00.	8421.91.20 Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10; 8421.91.90 Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8421.91.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8421.91.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13486), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)

Chính sách mặt hàng
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.